

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ONSEN VNJ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ONSEN VNJ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ONSEN VNJ INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110632724

**3. Ngày thành lập:** 27/02/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 15 ngõ 31 đường Lương Khánh Thiện, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913096368

Fax:

Email: onsenvnj19@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                            | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                   | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                   | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng bể bơi ngoài trời;                                                     | 4390(Chính) |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ dược phẩm, dụng cụ y tế)                                                              | 4649        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                           | 4653        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659        |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                      | 4662        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                          | 4663        |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                | 4669        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa             | 8299        |
| 12. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)                                                           | 7020        |
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Khảo sát xây dựng<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng            | 7110        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:-Thiết kế đồ họa, biển quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 15. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 16. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2592 |
| 17. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>(Loại trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                                                                                                                                                                            | 2599 |
| 18. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 19. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7730 |
| 20. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8129 |
| 21. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312 |
| 22. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3314 |
| 23. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3319 |
| 24. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3320 |
| 25. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3600 |
| 26. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3700 |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu, + Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như: + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... + Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm<br>- Các công trình thể thao ngoài trời | 4299 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 29. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 31. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 32. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4763 |
| 33. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4764 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các hoạt động bán lẻ tem, súng đạn, tiền kim khí ; kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                      | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

Thời gian đăng từ ngày 28/02/2024 đến ngày 29/03/2024

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                 | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TĂNG VĂN<br>HIỆU  | C1202 N02 K35<br>Tân Mai, Phường<br>Tương Mai, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 510.000       | 5.100.000.000            | 51,000       | 0350790045<br>04                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    | Tổng số                            | 510.000       | 5.100.000.000            | 51,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐẶNG TIẾN<br>DINH | Thôn Đức Mộ, Xã<br>Nguyễn Úy,<br>Huyện Kim Bảng,<br>Tỉnh Hà Nam,<br>Việt Nam                       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 190.000       | 1.900.000.000            | 19,000       | 0350790019<br>98                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    | Tổng số                            | 190.000       | 1.900.000.000            | 19,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                           |                                    |         |               |        |                  |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | PHAN VIẾT<br>ĐỨC | Xóm 8, Xã Minh<br>Thành, Huyện<br>Yên Thành, Tỉnh<br>Nghệ An, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 | 0400930321<br>16 |
|   |                  |                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                           | Tổng số                            | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: TĂNG VĂN HIẾU

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 23/09/1979

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035079004504

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Cl202 N02 K35 Tân Mai, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: C1202 N02 K35 Tân Mai, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội